

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
09 THÁNG NĂM 2018

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,858,555,130	87,538,459,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	52,868,348,332	23,750,128,718
1. Tiền	111		32,368,348,332	10,750,128,718
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,500,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,090,471,908	37,933,144,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25,100,794,038	35,522,849,635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,848,819,115	1,367,210,139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	573,341,573	1,475,567,314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29,483,225,529	23,735,919,913
1. Hàng tồn kho	141	V.05	29,483,225,529	23,735,919,913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		416,509,361	2,119,266,757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	135,009,505	1,216,574,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,186,354	686,160,418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	262,313,502	216,531,624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306,979,460,091	334,176,428,176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,400,000	23,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	33,400,000	23,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		302,742,878,683	333,652,780,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	302,742,878,683	333,652,780,735
- Nguyên giá	222		508,199,681,632	508,578,417,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205,456,802,949)	(174,925,637,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,834,744,328	34,936,552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	3,834,744,328	34,936,552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,635,080	137,508,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	40,635,080	137,508,889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		416,838,015,221	421,714,887,834
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		205,997,557,250	210,738,094,274
I. Nợ ngắn hạn	310		68,684,757,250	74,066,644,274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	10,612,189,162	17,159,425,301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,161,194,331	155,904,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,487,864,803	1,657,778,572
4. Phải trả người lao động	314		9,920,711,125	10,332,308,487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		836,802,823	912,052,958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,652,056,495	2,126,622,513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	10,212,750,000	40,419,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	21,814,646,819	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,986,541,692	1,303,351,507
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		137,312,800,000	136,671,450,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	137,168,800,000	136,527,450,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,840,457,971	210,976,793,560
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	210,840,457,971	210,976,793,560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342,666,555	342,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,105,732,029	20,537,141,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,787,279,387	36,492,205,431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,051,159,211	33,756,085,255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416,838,015,221	421,714,887,834

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	156,085,606,623	175,371,615,921	426,394,939,834	445,649,604,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156,085,606,623	175,371,615,921	426,394,939,834	445,649,604,027
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.02	137,036,338,153	153,245,552,186	365,402,803,575	386,323,783,151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,049,268,470	22,126,063,735	60,992,136,259	59,325,820,876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.03	249,050,137	176,923,388	488,293,644	803,196,636
7. Chi phí tài chính	22	VL.04	3,608,731,921	3,481,505,306	10,400,156,191	8,946,630,681
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3,161,081,921	3,466,193,974	9,574,307,316	8,914,496,714
8. Chi phí bán hàng	25	VL.07b	81,577,934	236,042,360	268,415,205	1,709,895,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.07a	5,788,185,513	5,197,405,412	16,104,581,061	14,581,628,311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		9,819,823,239	13,388,034,045	34,707,277,446	34,890,862,545
11. Thu nhập khác	31	VL.05	1,058,305,893	3,402,625,157	3,548,964,272	4,514,119,179
12. Chi phí khác	32	VL.06	901,793,637	813,075,234	1,746,639,987	2,349,545,263
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		156,512,256	2,589,549,923	1,802,324,285	2,164,573,916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,976,335,495	15,977,583,968	36,509,601,731	37,055,436,461
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.09	2,057,777,832	3,237,707,064	7,458,442,520	7,539,774,365
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,918,557,663	12,739,876,904	29,051,159,211	29,515,662,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,891	1,922

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tp. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,509,601,731	37,055,436,461
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31,545,433,909	28,461,907,922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	824,451,012	(115,062,229)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(950,532,144)	(1,850,016,381)
- Chi phí lãi vay	06	9,574,307,316	8,914,496,714
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	77,503,261,824	72,466,762,487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,432,843,999	(8,356,076,168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,747,305,616)	(11,546,438,558)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19,794,916,657	9,476,043,278
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,178,439,019	1,615,967,924
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,649,557,451)	(8,351,480,022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,519,713,675)	(6,045,405,665)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,920,484,144)	(2,735,144,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85,072,400,613	46,524,228,984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,038,868,032)	(216,881,620,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	463,636,363	2,369,090,909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	465,875,232	718,163,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,109,356,437)	(213,794,366,386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		45,256,400,000
1. Tiền thu từ đi vay	33		146,799,800,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30,390,900,000)	(46,827,500,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,455,322,425)	(11,539,089,945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54,846,222,425)	133,689,610,055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29,116,821,751	(33,580,527,347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,750,128,718	69,361,686,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,397,863	22,762,229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52,868,348,332	35,803,921,038

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
 - + Vận tải xăng dầu đường thủy: vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
 - + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 – 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

*Ghi chú: Giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:
Đơn vị tính: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	QUÝ III/2018	QUÝ III/2017	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	156,085,606,623	175,371,615,921	(19,286,009,298)	-11%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9,819,823,239	13,388,034,045	(3,568,210,806)	-27%
3	Lợi nhuận khác	156,512,256	2,589,549,923	(2,433,037,667)	-94%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế:	7,918,557,663	12,739,876,904	(4,821,319,241)	-38%

- Lợi nhuận quý III năm 2018 giảm 38% so với quý III/2017 là do:
 - + Doanh thu kinh doanh xăng dầu quý III/2018 giảm.
 - + Lợi nhuận khác quý III/2018 giảm : Quý III/2017 Công ty thanh lý một tàu sông và xe ô tô.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		816,612,635	453,005,043
Tiền gửi ngân hàng		31,551,735,697	10,297,123,675
Các khoản tương đương tiền		20,500,000,000	13,000,000,000
Cộng		52,868,348,332	23,750,128,718
2. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		15,596,863,264	25,423,297,173
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		2,581,496,496	1,397,891,257
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh		1,843,318,290	2,415,894,091
Công ty cổ phần Âu Lạc		1,799,177,228	877,408,483
Công Ty TNHH Thuyền Buồm Đông Dương		333,058,102	2,332,483,421
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO			1,463,392,536
Các khách hàng khác		2,946,880,658	1,612,482,674
Cộng		25,100,794,038	35,522,849,635
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
			30/09/2018
			VND
			01-01-18
			VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	15,596,863,264
			25,423,297,173
Cộng			15,596,863,264
			25,423,297,173
4. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa		8,178,434	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		31,520,549	10,500,000
Phải thu về tiền cổ tức			
Tạm ứng		198,517,716	45,500,000
Phải thu khác		335,124,874	1,419,567,314
Cộng		573,341,573	1,475,567,314
b) Dài hạn			
		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		33,400,000	23,400,000
Cộng		33,400,000	23,400,000
5. Hàng tồn kho			
		30/09/2018	01-01-18
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		23,537,434,054	22,800,593,423
Hàng hóa (xăng dầu)		258,399,723	140,814,842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		5,687,391,752	794,511,648
Cộng		29,483,225,529	23,735,919,913

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Sửa chữa trung tâm xử lý chất thải môi trường		34,936,552
+ Sửa chữa lớn TSCĐ Hàm Luông 8	129,020,000	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ Long Phú 4	2,267,451,601	
+ Ô tô cầu 5 tấn	1,438,272,727	
Cộng	3,834,744,328	34,936,552

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	30,664,557	1,197,786,753
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104,344,948	18,787,962
Cộng	135,009,505	1,216,574,715

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Giấy phép xử lý chất thải		41,666,666
Chi phí trả trước dài hạn khác	40,635,080	95,842,223
Cộng	40,635,080	137,508,889

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-18
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	6,239,850,000		18,719,550,000	24,959,400,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	3,972,900,000	184,450,000	11,671,350,000	15,459,800,000
Cộng	10,212,750,000	184,450,000	30,390,900,000	40,419,200,000

b) Vay dài hạn

	30/06/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-18
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	113,565,100,000			113,565,100,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	23,603,700,000	641,350,000		22,962,350,000
Cộng	137,168,800,000	641,350,000		136,527,450,000

(*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 20.962.250.000 đồng (trong đó 1.747.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTĐ ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 98.842.700.000 đồng (trong đó 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(**) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1.180.000 USD, tương đương 27.576.600.000 đồng (trong đó 170.000 USD tương đương 3.972.900.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/2018 VND	01-01-18 VND
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1,736,551,495	1,684,654,939
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	994,666,815	1,367,210,139
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	952,089,809	619,456,758
Hộ kinh doanh Phước Điền	933,201,720	218,897,000
Các đối tượng khác	5,995,679,323	13,269,206,465
Cộng	10,612,189,162	17,159,425,301

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2018 VND	01-01-18 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa		112,095,848
Cộng				112,095,848

82
TỔNG
A11
LƯU
RETR
SUCN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	724,111,385	1,362,139,000	498,953,061,819	388,688,938	7,150,416,807	508,578,417,949	
Số tăng trong kỳ		36,000,000			599,531,857	635,531,857	
- Mua trong kỳ		36,000,000				36,000,000	
Số giảm trong kỳ			1,014,268,174			1,014,268,174	
- Thanh lý, nhượng bán			1,014,268,174			1,014,268,174	
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,398,139,000	497,938,793,645	388,688,938	7,749,948,664	508,199,681,632	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	682,819,554	1,201,989,000	168,027,175,282	340,288,702	4,673,364,676	174,925,637,214	
Số tăng trong kỳ	15,484,440	38,550,000	31,055,152,908	28,061,236	408,185,325	31,545,433,909	
- Khấu hao trong kỳ	15,484,440	38,550,000	31,055,152,908	28,061,236	408,185,325	31,545,433,909	
Số giảm trong kỳ			1,014,268,174			1,014,268,174	
- Thanh lý, nhượng bán			1,014,268,174			1,014,268,174	
Số dư cuối kỳ	698,303,994	1,240,539,000	198,068,060,016	368,349,938	5,081,550,001	205,456,802,949	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	41,291,831	160,150,000	330,925,886,537	48,400,236	2,477,052,131	333,652,780,735	
Tại ngày cuối kỳ	25,807,391	157,600,000	299,870,733,629	20,339,000	2,668,398,663	302,742,878,683	
					30/09/2018	01-01-18	

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

296,712,878,765	324,498,381,278
52,489,203,436	52,764,939,753

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01-01-18		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		414,041,956	12,449,360,977	11,568,811,794		1,294,591,139
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			347,471,481	347,471,481		
Thuế xuất nhập khẩu			100,043,451	100,043,451		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,119,048,985	7,458,442,520	6,519,713,675		2,057,777,830
Thuế thu nhập cá nhân	32,201,212	124,687,631	1,412,858,930	1,767,658,851	262,313,502	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	184,330,412		570,218,031	250,391,785		135,495,834
Thuế tài nguyên						
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Phí, lệ phí						
Cộng	216,531,624	1,657,778,572	22,344,395,390	20,560,091,037	262,313,502	3,487,864,803

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,081,838,482	872,342,241
BHXH, BHYT, BHTN	997,809,142	3,431,697
Cổ tức phải trả	939,887,003	818,444,628
Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa	430,946,910	323,767,782
Chi phí lãi vay phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	201,574,958	108,636,165
Cộng	3,652,056,495	2,126,622,513

b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
Cộng	144,000,000	144,000,000

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	21,814,646,819	
Cộng	21,814,646,819	

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705
Tăng vốn trong năm trước	45,432,400,000	(176,000,000)			45,256,400,000
- <i>Phát hành cổ phiếu thường</i>	45,432,400,000	(176,000,000)			
Lợi nhuận tăng trong năm trước				33,756,085,255	33,756,085,255
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			5,361,696,377	(21,035,335,777)	(15,673,639,400)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			5,361,696,377	(5,361,696,377)	
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(3,185,257,000)	(3,185,257,000)
- <i>Khen thưởng Ban điều hành</i>				(12,288,382,400)	(12,288,382,400)
				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư cuối năm trước	153,604,780,000	342,666,555	20,537,141,574	36,492,205,431	210,976,793,560
Số dư đầu năm nay	153,604,780,000	342,666,555	20,537,141,574	36,492,205,431	210,976,793,560
Tăng vốn trong kỳ này				29,051,159,211	29,051,159,211
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				(33,756,085,255)	(29,187,494,800)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này					
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			4,568,590,455	(4,568,590,455)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(4,050,730,000)	(4,050,730,000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(24,576,764,800)	(24,576,764,800)
- <i>Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS</i>				(560,000,000)	(560,000,000)
Số dư 30/09/2018	153,604,780,000	342,666,555	25,105,732,029	31,787,279,387	210,840,457,971

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018		01-01-2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	78,680,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	74,924,600,000
Cộng	100%	153,604,780,000	100%	153,604,780,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	153,604,780,000	108,172,380,000
Vốn góp tăng trong kỳ		45,432,400,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	153,604,780,000	153,604,780,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,576,764,800	12,288,382,400

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01-01-18
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478	15,360,478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478	15,360,478
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,360,478	15,360,478
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018	01-01-18
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	25,105,732,029	20,537,141,574
Cộng	25,105,732,029	20,537,141,574

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	42,474,449,424	114,178,937,590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	383,920,490,410	331,470,666,437
Cộng	426,394,939,834	445,649,604,027

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)		5,326,232,235
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	263,181,513,096	233,274,242,271
Cộng	263,181,513,096	238,600,474,506

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41,307,805,832	111,552,614,429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	324,094,997,743	274,771,168,722
Cộng	365,402,803,575	386,323,783,151

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444,111,781	628,267,911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,784,000	42,784,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,397,863	132,144,725
Cộng	488,293,644	803,196,636

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,574,307,316	8,914,496,714
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825,848,875	32,133,967
Cộng	10,400,156,191	8,946,630,681

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	3,548,964,272	4,514,119,179
Cộng	3,548,964,272	4,514,119,179

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,746,639,987	2,349,545,263
Cộng	1,746,639,987	2,349,545,263
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	9,748,171,303	8,504,424,464
Các khoản chi phí quản lý khác	6,356,409,758	6,077,203,847
Cộng	16,104,581,061	14,581,628,311
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	200,233,385	465,856,976
Các khoản chi phí bán hàng khác	68,181,820	1,244,038,999
Cộng	268,415,205	1,709,895,975
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177,504,651,282	134,105,605,416
Chi phí nhân công	50,563,275,409	45,264,034,651
Chi phí khấu hao TSCĐ	31,545,433,909	28,461,907,922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,843,414,758	86,417,847,353
Chi phí khác bằng tiền	3,904,098,755	3,623,022,153
Cộng	345,360,874,113	297,872,417,495
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,509,601,731	37,055,436,461
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	782,610,871	643,435,365
Tổng lợi nhuận tính thuế	37,292,212,602	37,698,871,826
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,458,442,520	7,539,774,365



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		2,137,067,131	2,502,867,270
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		12,588,828,800	6,294,414,400
Cộng		14,725,895,931	8,797,281,670

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương



